

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Bảng cân đối kế toán	05 - 16
Bảng chi phí sản xuất	07 - 07
Bảng cân đối chi phí	08
Bảng báo cáo thu nhập	09
Tổng kết năm 2014	10 - 30

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT**

**CÔNG TY CỔ PHẦN XI MĂNG**

**VÀ XÂY DỰNG QUẢNG NINH**

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

(đã được soát xét)

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2025 đến ngày 31/03/2025.

### NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	02 - 03
Báo cáo Kết quả công tác soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất	04
Báo cáo tài chính hợp nhất đã được soát xét	05 - 38
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	05 - 07
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất	08
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	09
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	10 - 38



- Ông Nguyễn Văn Hùng - Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Cường - Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Sơn - Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Hưng - Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Long - Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Tiến - Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Chí - Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Đức - Phó Tổng Giám đốc
- Ông Nguyễn Văn Tuấn - Trưởng ban
- Ông Nguyễn Văn Thành - Thành viên
- Ông Nguyễn Văn Hải - Thành viên

### MEMBERS

Công ty TNHH Hàng Xăng máy MASC là đơn vị hợp nhất với các đơn vị thành viên khác của Công ty.

### CÁC BÓ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tài chính của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty tuân thủ các quy định của pháp luật.

## BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### CÔNG TY

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 13 tháng 5 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

### HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Cao Quang Duyệt	Chủ tịch
Ông Đinh Đức Hiền	Thành viên
Ông Nguyễn Trường Giang	Thành viên
Bà Đào Thị Đằm	Thành viên
Ông Phạm Văn Điện	Thành viên
Ông Linh Thế Hưng	Thành viên
Ông Nguyễn Long Giang	Thành viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc đã điều hành công ty trong kỳ và tại ngày lập báo cáo này bao gồm:

Ông Đinh Đức Hiền	Tổng Giám đốc
Ông Phan Ngô Chứ	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Văn Điện	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát

Ông Hoàng Văn Thụy	Trưởng ban
Ông Trần Thanh Tịnh	Thành viên
Ông Nguyễn Ngọc Anh	Thành viên

### KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC đã thực hiện soát xét các Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty.

### CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong kỳ. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Xây dựng và duy trì kiểm soát nội bộ mà Ban Giám đốc và Ban quản trị Công ty xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không còn sai sót trọng yếu do gian lận hoặc do nhầm lẫn;
- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hợp nhất hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính hợp nhất tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 30 tháng 06 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và tình hình lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

#### Cam kết khác

Ban Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 52/2012/TT-BTC, ngày 05/04/2012 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên Thị trường chứng khoán.

Hạ Long, ngày 22 tháng 08 năm 2014

TM. Ban Tổng Giám đốc  
Tổng Giám đốc  
  
Đình Đức Hiền

195 - C  
CÔNG TY  
KIỂM TOÁN  
AAS  
KIỂM



Số: 1355/2014/BC.KTTC-AASC.CNQN

## BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc  
Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh

Chúng tôi đã soát xét Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh lập ngày 22/08/2014 gồm: Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 30/06/2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải được lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu, phù hợp với chuẩn mực và Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

Hà Nội, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC  
Ban Tổng Giám đốc



Cát Thị Hà

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 0725-2013-002-1

Kiểm toán viên

Nguyễn Thị Lịch

Giấy chứng nhận đăng ký hành nghề kiểm toán  
số: 1927-2013-002-1

## BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

Mã số TÀI SẢN	Thuyết minh	30/06/2014 VND	01/01/2014 VND
<b>100 A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>		<b>1.062.410.430.593</b>	<b>1.004.182.197.874</b>
110 I. Tiền và các khoản tương đương tiền	3	34.281.979.671	32.013.063.851
111 1. Tiền		30.711.979.671	32.013.063.851
112 2. Các khoản tương đương tiền		3.570.000.000	-
130 III. Các khoản phải thu ngắn hạn		478.216.423.463	493.434.338.103
131 1. Phải thu khách hàng		259.221.662.547	266.705.353.655
132 2. Trả trước cho người bán		8.360.547.959	16.005.613.714
135 5. Các khoản phải thu khác	4	210.634.212.957	210.723.370.734
140 IV. Hàng tồn kho	5	375.368.944.594	312.156.025.951
141 1. Hàng tồn kho		375.368.944.594	312.156.025.951
150 V. Tài sản ngắn hạn khác		174.543.082.865	166.578.769.969
151 1. Chi phí trả trước ngắn hạn		30.917.181.399	33.904.505.720
152 2. Thuế GTGT được khấu trừ		571.209.229	608.032.579
158 5. Tài sản ngắn hạn khác	6	143.054.692.237	132.066.231.670
<b>200 B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>		<b>1.116.371.664.593</b>	<b>1.191.863.312.455</b>
220 II. Tài sản cố định		1.090.935.223.345	1.168.128.411.338
221 1. Tài sản cố định hữu hình	7	775.466.451.566	766.150.729.403
222 - Nguyên giá		1.462.513.882.588	1.409.225.108.147
223 - Giá trị hao mòn lũy kế		(687.047.431.022)	(643.074.378.744)
224 2. Tài sản cố định thuê tài chính	8	403.011.828	616.447.278
225 - Nguyên giá		869.581.818	2.893.218.181
226 - Giá trị hao mòn lũy kế		(466.569.990)	(2.276.770.903)
227 3. Tài sản cố định vô hình	9	3.815.619.240	3.934.300.656
228 - Nguyên giá		11.176.533.652	11.176.533.652
229 - Giá trị hao mòn lũy kế		(7.360.914.412)	(7.242.232.996)
230 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	311.250.140.711	397.426.934.001
260 V. Tài sản dài hạn khác		25.436.441.248	23.734.901.117
261 1. Chi phí trả trước dài hạn	11	23.262.099.554	22.572.046.588
262 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại		870.122.548	513.802.083
268 3. Tài sản dài hạn khác	12	1.304.219.146	649.052.446
<b>270 TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>		<b>2.178.782.095.186</b>	<b>2.196.045.510.329</b>

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014  
 (tiếp theo)

Mã số NGUỒN VỐN	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
		VND	VND
<b>300 A. NỢ PHẢI TRẢ</b>		<b>1.958.994.937.740</b>	<b>1.983.238.677.036</b>
<b>310 I. Nợ ngắn hạn</b>		<b>1.038.325.644.946</b>	<b>972.860.013.845</b>
311 1. Vay và nợ ngắn hạn	13	609.067.616.010	606.721.677.002
312 2. Phải trả người bán		257.124.039.065	210.165.814.470
313 3. Người mua trả tiền trước		41.187.876.135	31.397.558.969
314 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	21.632.149.876	29.118.694.616
315 5. Phải trả người lao động		16.277.707.833	8.189.511.522
316 6. Chi phí phải trả	15	5.733.050.940	2.139.607.305
319 9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	16	87.305.115.985	84.872.311.259
323 11. Quỹ khen thưởng phúc lợi		(1.910.898)	254.838.702
<b>330 II. Nợ dài hạn</b>		<b>920.669.292.794</b>	<b>1.010.378.663.191</b>
331 1. Phải trả dài hạn người bán		-	60.000.000.000
333 3. Phải trả dài hạn khác	17	90.575.727.077	79.828.916.030
334 4. Vay và nợ dài hạn	18	787.806.264.137	839.290.250.668
338 8. Doanh thu chưa thực hiện		42.287.301.580	31.259.496.493
<b>400 B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>		<b>205.077.810.385</b>	<b>204.117.830.553</b>
<b>410 I. Vốn chủ sở hữu</b>	19	<b>205.077.810.385</b>	<b>204.117.830.553</b>
411 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu		184.511.090.000	184.511.090.000
412 2. Thặng dư vốn cổ phần		2.918.390.480	2.918.390.480
414 4. Cổ phiếu quỹ		(1.894.390.964)	(1.894.390.964)
417 7. Quỹ đầu tư phát triển		3.298.281.554	3.298.281.554
418 8. Quỹ dự phòng tài chính		6.814.988.524	6.814.988.524
420 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		9.429.450.791	8.469.470.959
<b>439 C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ</b>		<b>14.709.347.061</b>	<b>8.689.002.740</b>
<b>440 TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>		<b>2.178.782.095.186</b>	<b>2.196.045.510.329</b>

**CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2014

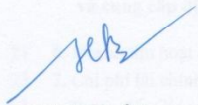
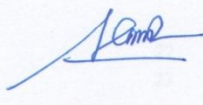
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	30/06/2014	01/01/2014
5. Ngoại tệ các loại		1.669,48	1.709,66
- USD		1.586,61	1.627,19
- EUR		82,87	82,47

Hạ Long, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc


Bùi Thị Quế Hương

Đặng Thu Hương

Đinh Đức Hiền

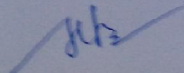


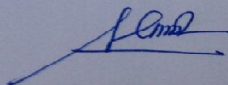
**BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
01 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	710.819.128.347	710.833.345.655
10 3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ		710.819.128.347	710.833.345.655
11 4. Giá vốn hàng bán	21	628.758.372.386	607.816.549.939
20 5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ		82.060.755.961	103.016.795.716
21 6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	1.161.359.987	4.135.779.156
22 7. Chi phí tài chính	23	45.943.562.816	48.020.167.886
23 - Trong đó: Chi phí lãi vay		43.817.517.516	43.808.789.173
24 8. Chi phí bán hàng	24	5.272.704.238	8.249.603.621
25 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	28.187.540.695	49.398.133.769
30 10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		3.818.308.199	1.484.669.596
31 11. Thu nhập khác	26	11.998.193.736	11.305.173.261
32 12. Chi phí khác	27	11.102.207.611	6.484.883.239
40 13. Lợi nhuận khác		895.986.125	4.820.292.022
45 14. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh		-	(233.959.336)
50 15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		4.714.294.324	6.071.002.282
51 16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	28.1	1.332.926.020	1.558.609.362
52 17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	28.2	(356.320.465)	-
60 18. Lợi nhuận sau thuế TNDN		<u>3.737.688.769</u>	<u>4.512.392.920</u>
61 18.1. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông thiểu số		378.756.737	243.019.643
62 18.2. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ		3.358.932.032	4.269.373.277
Lợi nhuận sau thuế của đối tác liên doanh		667.718.234	843.709.212
Lợi nhuận sau thuế của cổ đông Công ty mẹ		2.691.213.798	3.425.664.065
70 19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	29	146	186

Người lập biểu

Kế toán trưởng





Bùi Thị Quế Hương

Đặng Thu Hương

Hạ Long, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc



Đinh Đức Hiền

## BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014  
(Theo phương pháp trực tiếp)

Mã số CHỈ TIÊU	Thuyết minh	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
		2014	2013
		VND	VND
<b>I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH</b>			
01	1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	699.175.049.455	862.461.769.127
02	2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	(588.251.802.349)	(461.867.566.797)
03	3. Tiền chi trả cho người lao động	(58.673.074.631)	(55.711.496.019)
04	4. Tiền chi trả lãi vay	(41.494.914.128)	(46.494.435.257)
05	5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	(266.611.394)	(4.123.051.099)
06	6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	5.148.981.848	40.553.070.292
07	7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	(6.624.158.902)	(274.577.754.971)
20	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</i>	<i>9.013.469.899</i>	<i>60.240.535.276</i>
<b>II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ</b>			
21	1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	(57.850.004.454)	(28.268.272.894)
22	2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	101.265.400.000	5.339.500.000
27	7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	114.544.759	3.332.093.564
30	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</i>	<i>43.529.940.305</i>	<i>(19.596.679.330)</i>
<b>III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>			
33	3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	561.181.343.175	622.417.104.119
34	4. Tiền chi trả nợ gốc vay	(608.393.063.212)	(674.607.122.879)
35	5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	(181.109.152)	(391.227.752)
36	6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	(2.881.915.240)	(5.297.194.830)
40	<i>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</i>	<i>(50.274.744.429)</i>	<i>(57.878.441.342)</i>
50	<i>Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ</i>	<i>2.268.665.775</i>	<i>(17.234.585.396)</i>
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm	32.013.063.851	41.167.269.946
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	250.045	-
70	Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	34.281.979.671	23.932.684.550

Hạ Long, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc

Bùi Thị Quế Hương

Đặng Thu Hương

Đinh Đức Hiền

## THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/06/2014

### 1 . THÔNG TIN CHUNG

#### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Xi Măng và Xây Dựng Quảng Ninh là công ty cổ phần được chuyển đổi từ doanh nghiệp nhà nước Công ty Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Quyết định số 497 ngày 04 tháng 02 năm 2005 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh.

Công ty hoạt động theo Giấy Chứng nhận đăng ký kinh doanh công ty cổ phần số 5700100263 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Ninh cấp lần đầu ngày 28 tháng 3 năm 2005 và thay đổi lần thứ 14 ngày 13 tháng 5 năm 2014.

Trụ sở chính của Công ty tại Khu công nghiệp Cái Lân, phường Bãi Cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh.

Vốn điều lệ của Công ty là 184.511.090.000 đồng (tương đương 18.451.109 cổ phần, mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng)

Công ty có các đơn vị trực thuộc sau:

Các đơn vị hạch toán phụ thuộc	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Khách sạn Hồng Gai	Hạ Long, Quảng Ninh	Kinh doanh nhà nghỉ, khách sạn
Nhà máy Xi măng Lam Thạch II	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Xí nghiệp Đá Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất đá
Nhà máy Xi măng Lam Thạch	Uông Bí, Quảng Ninh	Sản xuất, kinh doanh xi măng
Các đơn vị hạch toán độc lập	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Xí nghiệp Thi công Cơ Giới	Uông Bí, Quảng Ninh	Bốc xúc vận chuyển
Xí nghiệp Than Uông Bí	Uông Bí, Quảng Ninh	Khai thác than
Xí nghiệp Xây dựng Hạ Long	Hạ Long, Quảng Ninh	Xây dựng
Xí nghiệp Than Đông Triều	Đông Triều, Quảng Ninh	Khai thác than

Công ty có các công ty con được hợp nhất báo cáo tài chính tại thời điểm 30/06/2014 bao gồm:

Tên công ty con	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ quyền BQ	Hoạt động kinh doanh chính
- Công ty CP Thương Mại Sông Sinh	Quảng Ninh	56,96%	56,96%	Thương Mại
- Công ty CP ĐTXD Uông Bí	Quảng Ninh	51,00%	51,00%	Xây lắp
- Công ty CP Núi Rùa	Quảng Ninh	45,08%	51,50%	Khai thác

#### Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty là:

- Sản xuất xi măng, vôi và thạch cao;
- Sản xuất, truyền tải và phân phối điện;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ;
- Chuẩn bị mặt bằng
- Khai thác và thu gom than non;
- Sản xuất sản phẩm gốm sứ khác;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ liên quan đến hiện tại;
- Buôn bán nhiên liệu rắn, lỏng khí và các sản phẩm liên quan;
- Bán phụ tùng và các bộ phận phụ trợ của mô tô, xe máy;

- Dịch vụ phục vụ đồ uống;
- Xây dựng công trình công ích;
- Hoàn thiện công trình xây dựng;
- Sản xuất sản phẩm chịu lửa;
- Cung cấp dịch vụ ăn uống theo hợp đồng không thường xuyên với khách hàng (Phục vụ tiệc, hội họp, đám cưới...)
- Thoát nước và xử lý nước thải;
- Vận tải hàng hóa đường thủy nội địa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường sắt và đường bộ;
- Sửa chữa máy móc thiết bị;
- Lắp đặt máy móc và thiết bị công nghiệp;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và các thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng các cửa hàng chuyên kinh doanh;
- Bốc xếp hàng hóa;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan;
- Sửa chữa thiết bị điện;
- Khai thác và thu gom than bùn;
- Lắp đặt hệ thống điện;
- Sản xuất bê tông và các sản phẩm từ xi măng và thạch cao;
- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động;
- Nuôi trồng thủy sản biển;
- Xây dựng nhà các loại;
- Phá dỡ;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng khác;
- Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét;
- Khai thác và thu gom than cứng;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng;
- Dịch vụ lưu trú ngắn ngày;
- Dịch vụ ăn uống khác;
- Sản xuất giấy nhẵn, bìa nhẵn, bao bì từ giấy và bìa;
- Sản xuất sản phẩm từ chất khoáng phi kim loại khác chưa được phân vào đâu;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Vận tải hàng hóa ven biển và viễn thông;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ trực tiếp cho vận tải đường thủy;
- Kiểm tra và phân tích kỹ thuật;
- Nuôi trồng thủy sản nội địa;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê;
- Cung ứng lao động tạm thời;
- Cung ứng và quản lý nguồn lao động;
- Cho thuê xe có động cơ;
- Cho thuê máy móc, thiết bị và đồ dùng hữu hình khác;
- Cho thuê tài sản vô hình phi tài chính;
- .....

#### **Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong kỳ có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính**

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và phân phối xi măng. Do ảnh hưởng của khủng hoảng kinh tế thế giới, cắt giảm chi tiêu công của Chính phủ, sự đóng băng của thị trường bất động sản trong nước, sự dừng hoặc giãn tiến độ của nhiều dự án xây dựng đã khiến thị trường tiêu thụ xi măng của Công ty gặp nhiều khó khăn. Do lượng cung lớn hơn cầu nên sản lượng tiêu thụ xi măng của Công ty 6 tháng đầu năm 2014 cũng không tăng so với kỳ trước.

Theo lộ trình tái cơ cấu, Công ty đã giải thể Đội Cơ giới Công ty theo Quyết định số 38/QĐ/ HDQT ngày 10/07/2014 của Hội đồng Quản trị do Công ty triển khai phương án bán khoán, cho thuê thiết bị, máy móc và trụ sở văn phòng.

Theo Nghị quyết số 80A/NQ-HĐQT ngày 19/11/2013 của Hội đồng quản trị Công ty đã thống nhất việc triển khai bàn giao lại Dự án cầu cảng, bãi chứa hàng khu công nghiệp Cái Lân cho Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh. Theo Công văn số 418/UBND-XD1 ngày 24/01/2014 của Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh đã chấp thuận việc Công ty không tiếp tục thực hiện đầu tư Dự án cầu cảng, bãi chứa hàng Khu công nghiệp Cái Lân, đồng thời chấp thuận chủ trương để Công ty Cổ phần Hải Phát được tiếp nhận và tiếp tục thực hiện dự án này. Ngày 30/06/2014 Công ty đã thực hiện bàn giao xong Dự án cầu cảng khu công nghiệp Cái Lân cho Công ty Cổ phần Hải Phát với giá trị bàn giao là 100 tỷ đồng.

## **2 . CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY**

### **2.1 . Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán**

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.  
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### **2.2 . Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng**

#### *Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 3 năm 2006 đã được sửa đổi, bổ sung theo quy định tại Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009 của Bộ trưởng Bộ Tài chính.

#### *Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước ban hành. Các báo cáo tài chính hợp nhất được lập và trình bày theo đúng quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### *Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính

### **2.3 . Cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 30/06/2014. Việc kiểm soát đạt được khi Công ty có khả năng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty, áp dụng các chính sách kế toán nhất quán với các chính sách kế toán của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để đảm bảo tính nhất quán trong các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoán đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi hay lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

#### 2.4 . Công cụ tài chính

##### *Ghi nhận ban đầu*

##### Tài sản tài chính

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

##### Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

##### *Giá trị sau ghi nhận ban đầu*

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

#### 2.5 . Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

#### 2.6 . Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

#### 2.7 . Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang: đối với hoạt động xây lắp chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, đối với hoạt động sản xuất xi măng là chi phí phát sinh thực tế cho từng giai đoạn sản xuất trong dây chuyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

## 2.8 . Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 30 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 12 năm
- Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm
- Quyền sử dụng đất	10 - 30 năm
- Tài sản cố định vô hình khác	10 - 30 năm

TSCĐ thuê tài chính được trích khấu hao như TSCĐ của Công ty. Đối với TSCĐ thuê tài chính không chắc chắn sẽ được mua lại thì sẽ được tính trích khấu hao theo thời hạn thuê khi thời hạn thuê ngắn hơn thời gian sử dụng hữu ích.

## 2.9 . Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

## 2.10 . Chi phí trả trước

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh của một năm tài chính hoặc một chu kỳ kinh doanh được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính. Các chi phí đã phát sinh trong năm tài chính nhưng liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều niên độ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các niên độ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

## 2.11 . Chi phí phải trả

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

## 2.12 . Vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi (lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy cổ phiếu quỹ.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

## 2.13 . Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ (tiền mặt, tiền gửi, tiền đang chuyển, nợ phải thu, nợ phải trả không bao gồm các khoản Người mua ứng trước và Ứng trước cho người bán, Doanh thu nhận trước) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào của ngân hàng thương mại nơi Công ty mở tài khoản công bố tại thời điểm lập Báo cáo tài chính. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối kỳ được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh của kỳ kế toán.

## 2.14 . Ghi nhận doanh thu

### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.



Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

*Doanh thu chi phí hợp đồng xây dựng.*

Doanh thu: Phần công việc hoàn thành của Hợp đồng xây dựng làm cơ sở xác định doanh thu được xác định theo phương pháp đánh giá phần công việc đã hoàn thành. Công ty ghi nhận doanh thu theo nguyên tắc sau: Doanh thu được ghi nhận khi có quyết toán công trình hoàn thành theo từng giai đoạn và được chủ đầu tư chấp nhận thanh toán theo quyết toán đó.

Chi phí của hợp đồng xây dựng gồm: Chi phí trực tiếp liên quan đến từng hợp đồng, chi phí chung được phân bổ cho các hợp đồng có liên quan và các chi phí khác có thể thu lại từ khách hàng theo các điều khoản của hợp đồng xây lắp.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán (được khách hàng chấp nhận nếu quy định điều khoản này trong hợp đồng xây dựng) được tính bằng tỷ lệ phần trăm giữa chi phí phát sinh của phần công việc đã hoàn thành tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán so với tổng chi phí dự toán của hợp đồng, ngoại trừ trường hợp chi phí này không tương đương với phần khối lượng xây lắp đã hoàn thành. Khoản chi phí này có thể bao gồm các chi phí phụ thêm, các khoản bồi thường và chi thường thực hiện hợp đồng theo thỏa thuận với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc được hoàn trả là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này phát sinh.

Khi tổng chi phí thực hiện hợp đồng có thể vượt quá tổng doanh thu của hợp đồng, khoản lỗ ước tính được ghi nhận ngay vào chi phí.

**2.15 . Ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**2.16 . Các khoản thuế**

*Thuế hiện hành*

Tài sản thuế và các khoản thuế phải nộp cho kỳ hiện hành và các kỳ trước được xác định bằng số tiền dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán.

*Thuế thu nhập hoãn lại*

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

3 . TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tiền mặt	4.124.702.551	1.804.357.324
Tiền gửi ngân hàng	26.587.277.120	30.208.706.527
Các khoản tương đương tiền (*)	3.570.000.000	-
	<u>34.281.979.671</u>	<u>32.013.063.851</u>

(\*) Hợp đồng tiền gửi có kỳ hạn giữa Công ty Cổ phần Núi Rùa và Chi nhánh Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam - Phòng giao dịch Uông Bí, với các điều khoản chi tiết sau: Số tiền gửi là 3.570.000.000 đồng, kỳ hạn 2 tháng, lãi suất 5,8%/năm.

4 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải thu về cổ tức lợi nhuận được chia	1.498.226.183	953.928.183
Phải thu của nhà cung cấp tiền vật tư kém chất lượng	99.714.994	99.714.994
Phải thu tiền vật tư A cấp cho bên thi công	194.742.292.729	194.834.666.083
Phải thu tiền cho vay vốn tạm thời	3.619.889.581	5.769.214.659
Phải thu tiền đất nộp trước của các dự án cơ sở Hạ Tầng	5.816.148.661	3.619.889.581
Phải thu người lao động tiền BHXH	538.560.641	556.711.066
Thuế GTGT đầu vào chưa kê khai	1.750.412.054	2.455.033.234
Phải thu khác	2.568.968.114	2.434.212.934
	<u>210.634.212.957</u>	<u>210.723.370.734</u>

5 . HÀNG TỒN KHO

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	227.664.121.302	188.552.488.910
Công cụ, dụng cụ	446.036.852	570.493.992
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	145.793.890.791	122.136.054.968
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang các dự án hạ tầng	53.770.741.296	48.491.343.517
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (Xi măng, than, XD)	92.023.149.495	73.644.711.451
Thành phẩm	1.327.923.794	-
Hàng hóa	136.971.855	896.988.081
	<u>375.368.944.594</u>	<u>312.156.025.951</u>

6 . TÀI SẢN NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Tạm ứng	142.902.692.237	131.914.231.670
- Tạm ứng Nhà máy xi măng Lam Thạch II	46.783.293.413	43.135.569.415
- Tạm ứng đối tượng khác phục vụ hoạt động SXKD	96.119.398.824	88.778.662.255
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	152.000.000	152.000.000
	<u>143.054.692.237</u>	<u>132.066.231.670</u>

7 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Xem chi tiết Phụ lục 1

8 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc, thiết bị VND	Phương tiện vận tải, truyền dẫn VND	Cộng VND
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	2.023.636.363	869.581.818	2.893.218.181
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	(2.023.636.363)	-	(2.023.636.363)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.023.636.363)	-	(2.023.636.363)
Số dư cuối kỳ	-	869.581.818	869.581.818
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.897.159.093	379.611.810	2.276.770.903
Số tăng trong kỳ	126.477.270	86.958.180	213.435.450
- Khấu hao trong kỳ	126.477.270	86.958.180	213.435.450
Số giảm trong kỳ	(2.023.636.363)	-	(2.023.636.363)
- Mua lại tài sản thuê tài chính	(2.023.636.363)	-	(2.023.636.363)
Số dư cuối kỳ	-	466.569.990	466.569.990
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	126.477.270	489.970.008	616.447.278
Tại ngày cuối kỳ	-	403.011.828	403.011.828

9 . TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	TSCĐ vô hình khác VND	Cộng VND
Nguyên giá TSCĐ			
Số dư đầu năm	1.852.950.000	9.323.583.652	11.176.533.652
Số tăng trong kỳ	-	-	-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.852.950.000	9.323.583.652	11.176.533.652
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu kỳ	771.033.065	6.471.199.931	7.242.232.996
Số tăng trong kỳ	30.882.498	87.798.918	118.681.416
- Khấu hao trong kỳ	30.882.498	87.798.918	118.681.416
Số dư cuối kỳ	801.915.563	6.558.998.849	7.360.914.412
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	1.081.916.935	2.852.383.721	3.934.300.656
Tại ngày cuối kỳ	1.051.034.437	2.764.584.803	3.815.619.240

**10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi tiết các công trình xây dựng cơ bản dở dang bao gồm:	<b>311.250.140.711</b>	<b>397.426.934.001</b>
- Dự án bãi chứa hàng cầu cảng KCN	-	89.102.025.404
- Dự án bãi tập kết hàng hóa KCN Cái Lân	4.651.225.152	4.643.209.470
- Dự án mở rộng dây truyền nghiền sàng đá số 3	-	15.699.750.087
- Dự án bổ sung cụm phụ trợ NM Xi măng Lam Thạch II	-	13.960.270.902
- Dự án đầu tư đường lò XN Than Uông Bí	436.993.541	1.620.718.985
- Dự án nâng công suất dây truyền nghiền NMXM Lam Thạch II	233.440.924.143	219.678.113.105
- Dự án tận dụng phát nhiệt điện dư Lam Thạch II	660.929.363	660.929.363
- Dự án mở rộng mỏ than Đông Tráng Bạch (khối bắc)	-	12.596.273.282
- Dự án mở rộng mỏ than Đông Tráng Bạch (khối nam)	1.324.312.826	1.196.227.050
- Dự án cải tạo dây truyền I	62.906.601.826	32.881.449.986
- Dự án khai thác mỏ đá Vôi (Núi Rùa)	7.829.153.860	5.387.966.367
	<b><u>311.250.140.711</u></b>	<b><u>397.426.934.001</u></b>

**11 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Số dư đầu năm	22.572.046.588	6.432.057.645
Số tăng trong kỳ	8.701.458.832	1.482.727.241
Số đã kết chuyển vào chi phí SXKD trong kỳ	(7.978.623.140)	(1.032.052.739)
Giảm khác	(32.782.726)	(2.226.814.133)
Số dư cuối kỳ	<b><u>23.262.099.554</u></b>	<b><u>4.655.918.014</u></b>
Trong đó chi tiết số dư cuối kỳ bao gồm:	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí đường lò chuẩn bị sản xuất	22.072.060.855	20.492.235.726
Công cụ dụng cụ, tài sản không đủ điều kiện	687.154.542	1.387.648.705
Chi phí trả trước dài hạn khác	502.884.157	692.162.157
	<b><u>23.262.099.554</u></b>	<b><u>22.572.046.588</u></b>

**12 . TÀI SẢN DÀI HẠN KHÁC**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Ký quỹ, ký cược dài hạn	1.304.219.146	649.052.446
	<b><u>1.304.219.146</u></b>	<b><u>649.052.446</u></b>

13 . VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Vay ngắn hạn	609.002.475.162	606.475.427.002
Vay ngân hàng	608.743.597.662	603.543.605.002
- NH TMCP Đầu tư & Phát triển VN CN Tây Nam Quảng Ninh <sup>(1)</sup>	230.274.089.186	223.552.668.780
- NH TMCP Ngoại Thương - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(2)</sup>	93.051.410.431	83.009.582.827
- NH Nông nghiệp và PTNT - Chi nhánh Bãi Cháy <sup>(3)</sup>	78.049.347.017	81.184.874.653
- NH TMCP Hàng Hải - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(4)</sup>	68.662.331.455	78.965.020.153
- NH TMCP An Bình - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(5)</sup>	34.373.752.921	34.167.713.871
- NH TMCP Quân Đội - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(6)</sup>	49.720.821.443	49.869.155.744
- NH TMCP Xăng Dầu - Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(7)</sup>	53.761.845.209	52.794.588.974
- NH TMCP Quân Đội - Chi nhánh Uông Bí <sup>(8)</sup>	850.000.000	-
- NH TMCP Việt Nam Thương Tín - CN Hà Nội	-	200.000.000
Vay đối tượng khác <sup>(9)</sup>	258.877.500	2.731.822.000
Nợ dài hạn đến hạn trả (chi tiết xem Thuyết minh số 18)	65.140.848	246.250.000
	<u>609.067.616.010</u>	<u>606.721.677.002</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay ngắn hạn:

**1. Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 01/2014/HĐ ngày 15/04/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 240.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 17/04/2014 đến hết ngày 31/03/2015;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất được xác định trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp, cầm cố tài sản là Nhà cửa, vật kiến trúc tại khu Công nghiệp Cái Lân theo Hợp đồng thế chấp tài sản gắn liền với đất số 03/2008/HĐ ngày 30/06/2008; kết hợp với thế chấp Tài sản hình thành sau đầu tư dự án Đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II phần sản xuất Clinker;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 230.274.089.186 đồng.

**2. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/QNCC - VCB/HM ngày 19/07/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam Chi nhánh Quảng ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 95.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Lãi suất cho vay: Lãi suất vay theo thông báo lãi suất của Chi nhánh Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Quảng Ninh trong từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ công trình Khách sạn 5 tầng và nhà 01 tầng cho thuê văn phòng tại địa chỉ phường Bãi cháy, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 92.538.412.944 đồng.

Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2014/HM/NTQN - NUIRUA ngày 14/05/2014 giữa Công ty Cổ phần Núi Rùa và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Quảng ninh, với các điều khoản chi tiết như sau:

- + Hạn mức cho vay: 1.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 06 tháng kể từ ngày rút vốn theo từng lần nhận nợ;
- + Lãi suất: Thả nổi;
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố tài khoản tiền gửi có kỳ hạn trị giá 3.570.000.000 đồng, lý hạn 02 tháng thuộc sở hữu của Công ty CP Núi Rùa mở tại Ngân hàng cho vay;
- + Số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2014: 512.997.487 đồng.

### 3. Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Chi nhánh Bãi Cháy

Hợp đồng tín dụng số 13137001/HĐTĐ ngày 06/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam Chi nhánh Bãi Cháy, với các điều kiện sau:

- + Hạn mức tín dụng: 90.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 30/08/2013;
- + Lãi suất cho vay: 11,5%/năm, định kỳ 3 tháng một lần Ngân hàng sẽ xem xét điều chỉnh lãi suất cho vay phù hợp với Quy định của Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay bảo đảm bằng tài sản. Bảo đảm tiền vay thực hiện theo Hợp đồng số 33/06 ngày 06/10/2006 và Phụ lục Hợp đồng thế chấp kèm theo;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 78.049.347.017 đồng.

### 4. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 00076/2013/HĐTĐTM ngày 23/10/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 80.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 11/10/2013;
- + Lãi suất cho vay: Theo quy định của Ngân hàng theo từng thời kỳ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản cầm cố thế chấp gồm: Tài sản 1: hai hạng mục san lấp, kè bảo vệ bãi và kè sau cầu thuộc dự án Cầu Cảng Khu Công nghiệp Cái Lân, Quảng Ninh. Tài sản 2: Tài sản gắn liền trên đất tại số nhà 288 phường Quang Trung, Thành phố Uông Bí, Tỉnh Quảng Ninh theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số DD884795, vào sổ cấp giấy chứng nhận số 1188 QSDĐ do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Ninh cấp ngày 04/11/2004 đứng tên Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh. Tài sản 3: Tài sản hình thành từ vốn vay là hạng mục dây chuyền thiết bị đóng bao xi măng dây chuyền I và thiết bị công đoạn chuẩn bị nguyên liệu đá vôi, đất sét Nhà máy xi măng Lam Thạch II. Tài sản 4: Tài sản hình thành từ vốn vay là toàn bộ thiết bị mua và chế tạo trong nước thuộc dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II công đoạn nghiền và xuất xi măng. Tài sản 5: Toàn bộ vật tư, hàng hóa tồn kho luân chuyển trong quá trình sản xuất kinh doanh;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 68.662.331.455 đồng.

### 5. Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 295/14/TĐ/X ngày 26/05/2014 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần An Bình Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 35.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 26/05/2014 đến ngày 26/05/2015;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cầm cố thế chấp khoản phải thu (quyền đòi nợ) từ 06 đối tác;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 34.373.752.921 đồng.

**6. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 204.13.601.49750 ngày 16/09/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: Kể từ ngày ký kết Hợp đồng đến hết ngày 30/09/2014;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay bảo đảm bằng tài sản gồm: Tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 198.13.601.49750.ĐB ngày 16/09/2013 và tài sản theo Hợp đồng thế chấp số 12.13.601.49750.ĐB ngày 28/02/2013;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 49.720.821.443 đồng.

**7. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh**

Hợp đồng tín dụng số 11.13/HĐHM/NH-PN/PGBQN-XM ngày 14/11/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 50.000.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 12 tháng kể từ ngày 08/11/2013;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Không có tài sản đảm bảo;
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 49.366.106.187 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 12.13/HĐTD/NH-DN/PGB-TUB ngày 25/12/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh - Xí nghiệp Than Uông Bí và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu Chi nhánh Quảng Ninh, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 4.500.000.000 đồng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động cho hoạt động kinh doanh;
- + Thời hạn vay: 04 tháng kể từ ngày giải ngân khoản vay đầu tiên;
- + Lãi suất cho vay: Được quy định trong từng Giấy nhận nợ;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Đảm bảo bằng tài sản được quy định cụ thể trong Hợp đồng thế chấp tài sản số 01.12.13/HĐTC/PGBQN-TUB ngày 26/12/2013.
- + Dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 4.395.739.022 đồng.

**8. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội Chi nhánh Uông Bí**

Hợp đồng tín dụng số 282.13.603.1535675.TD ngày 30/12/2013 giữa Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Uông Bí và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Uông Bí, với các điều kiện như sau:

- + Hạn mức tín dụng: 2.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất: 11%/năm;
- + Thời hạn vay: 12 tháng;
- + Mục đích vay: Bổ sung vốn phục vụ sản xuất kinh doanh;
- + Hình thức đảm bảo: 03 quyền sử dụng đất tại thành phố Uông Bí.
- + Số dư tại ngày 30/06/2014: 850.000.000 đồng;

**9. Vay đối tượng khác**

Các hợp đồng vay cá nhân có thời hạn vay là 1 năm, mục đích vay để bổ sung vốn kinh doanh. Số dư nợ gốc tại thời điểm 30/06/2014 là: 258.877.500 đồng. Lãi suất thả nổi theo lãi suất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh.

14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	1.203.286.417	7.356.905.597
Thuế thu nhập doanh nghiệp	4.368.220.124	3.301.905.498
Thuế thu nhập cá nhân	916.752.356	1.117.253.850
Thuế tài nguyên	5.116.027.097	4.779.003.235
Thuế nhà đất và tiền thuê đất	189.123.244	162.703.220
Các loại thuế khác	578.661.750	626.848.678
Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	9.260.078.888	11.774.074.538
	<u>21.632.149.876</u>	<u>29.118.694.616</u>

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Chi phí lãi vay phải trả	4.356.261.078	2.033.657.690
Chi phí phải trả khác	1.376.789.862	105.949.615
	<u>5.733.050.940</u>	<u>2.139.607.305</u>

16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.542.204.238	2.753.476.280
Bảo hiểm xã hội	3.628.371.504	3.851.381.257
Bảo hiểm y tế	115.373.892	78.119.376
Bảo hiểm thất nghiệp	647.196.499	171.324.158
Các khoản phải trả, phải nộp khác	81.371.969.852	78.018.010.188
<i>Phải trả cổ tức cho cổ đông, lãi liên doanh</i>	<i>1.458.796.968</i>	<i>1.877.334.168</i>
<i>Phải trả cổ tức cho nhà nước (SCIC)</i>	<i>1.862.627.130</i>	<i>1.936.201.000</i>
<i>Lãi chậm trả cổ tức cho nhà nước</i>	<i>8.243.907.624</i>	<i>8.243.907.624</i>
<i>Phải trả theo quy chế khoán</i>	<i>68.034.315.709</i>	<i>62.311.231.417</i>
<i>Tiền đặt cọc hợp đồng</i>	<i>345.948.793</i>	<i>370.948.793</i>
<i>Tiền ủng hộ các quỹ</i>	<i>608.534.714</i>	<i>608.534.714</i>
<i>Phải trả thuế TNCN CBCN nộp thừa</i>	<i>268.728.234</i>	<i>269.086.014</i>
<i>Các khoản phải trả khác</i>	<i>1.617.645.394</i>	<i>2.400.766.458</i>
	<u>87.305.115.985</u>	<u>84.872.311.259</u>



17 . PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Phải trả cho các dự án cơ sở hạ tầng tại VP Công ty	25.239.415.116	25.428.036.520
Phải trả chi phí đầu tư xây dựng đường lò tại XN than Uông Bí	58.563.811.659	47.628.379.208
Phải trả cho các đối tác HTKD tại XN than Đông Triều (1)	5.925.000.000	5.925.000.000
Phải trả dài hạn khác	847.500.302	847.500.302
	<u>90.575.727.077</u>	<u>79.828.916.030</u>

(1) Hợp đồng liên doanh, liên kết sản xuất than- Mỏ than Đông Triều số 752/VP.CT ngày 10/09/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và các bên góp vốn về việc cùng góp vốn đầu tư cho sản xuất kinh doanh, cùng hưởng lợi ích và cùng chịu rủi ro trong quá trình sản xuất kinh doanh than thuộc diện tích của mỏ than Đông Triều. Tổng mức vốn đầu tư tạm tính là 10 tỷ đồng, trong đó công ty Cổ phần Xi măng và xây dựng Quảng Ninh góp 2,8 tỷ đồng và số vốn góp Công ty nhận được từ các đối tác là 5.925.000.000 đồng. Xi nghiệp Than Đông Triều (đơn vị hạch toán độc lập của Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh) mở sổ sách theo dõi, hạch toán hoạt động của liên doanh. Toàn bộ kết quả của hoạt động liên doanh sau khi đã trừ các khoản chi phí, thuế thu nhập doanh nghiệp số còn lại được chia cho các bên theo tỷ lệ góp vốn.

18 . VAY VÀ NỢ DÀI HẠN

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Vay dài hạn</b>	<b>787.567.654.985</b>	<b>839.051.641.516</b>
Vay ngân hàng	740.857.484.796	789.580.193.463
- NH TMCP Việt Nam Thương Tín Chi nhánh Hà Nội <sup>(1)</sup>	591.573.065	1.522.753.065
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển VN Chi nhánh Hà Thành <sup>(2)</sup>	116.988.533.453	122.966.262.605
- NH TMCP Quân Đội Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(3)</sup>	4.892.637.920	6.344.572.940
- NH TMCP Hàng Hải Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(4)</sup>	13.559.740.660	49.764.897.400
- NH Nông nghiệp và PTNT Hạ Long Quảng Ninh <sup>(5)</sup>	512.166.641	1.555.132.356
- NH TMCP Ngoại Thương Chi nhánh Quảng Ninh <sup>(6)</sup>	29.721.253.841	31.588.634.713
- NH TMCP Xăng Dầu <sup>(7)</sup>	43.193.353.206	48.114.557.920
- NH TMCP Đầu tư và Phát triển - Tây Nam Quảng Ninh <sup>(8)</sup>	529.573.232.106	525.442.137.036
- NH TMCP Á Châu Chi nhánh Hà Nội <sup>(9)</sup>	1.824.993.904	2.281.245.428
Vay đối tượng khác <sup>(10)</sup>	46.710.170.189	49.471.448.053
Nợ dài hạn	238.609.152	238.609.152
Thuê tài chính	238.609.152	238.609.152
	<u>787.806.264.137</u>	<u>839.290.250.668</u>

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản vay dài hạn:

1. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương Tín Chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng số 204/HĐTD.VBHN.09 ngày 09/10/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Việt Nam Thương tín chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 20 tỷ;
- + Lãi suất cho vay: Thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án: Bổ sung cụm các xưởng phụ trợ nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay là cụm các xưởng phụ trợ nhà máy Xi măng Lam Thạch II tại xã Phương Nam, thị xã Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014: 591.573.065 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014: 591.573.065 đồng.

## 2. Vay Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam Chi nhánh Hà Thành

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 00122/2005/583 ngày 20/07/2005 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Hà Thành, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 17 năm kể từ ngày nhận nợ đầu tiên (Từ 2005 đến năm 2022) trong đó đã bao gồm 5 năm ân hạn;
- + Tổng giá trị khoản vay: 8.099.000 USD;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Mua sắm thiết bị và đầu tư cho xây dựng dự án Nhà máy Xi măng Lam thạch đã được Ngân hàng Đầu tư Bắc Âu (NIB) chấp thuận; Đầu tư xây dựng mới nhà máy xi măng lò quay công suất 1200 tấn clinker/ngày tại xã Phương Nam, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay của dự án;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014: 5.507.934,72 USD (Tương đương 116.988.533.453 đồng);
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014: 323.996,16 USD (Tương đương: 6.881.678.438 đồng).

## 3. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân đội Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 189.10.601.49750 ngày 28/08/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay sử dụng vào mục đích sau: Thanh toán tiền đầu tư dây chuyền nghiền sàng chế biến đá theo Hợp đồng kinh tế số 534/2010/HĐ ngày 26/07/2010;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm 01 dây chuyền nghiền sàng, chế biến đá của Công ty Cổ phần xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Hợp đồng bảo đảm số 184.10.601.49750.ĐB ngày 28/08/2010;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014: 1.003.746.000 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014: 407.908.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 260.11.601.49750.TD ngày 03/10/2011 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 7.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Khoản vay sẽ được Bên vay sử dụng vào mục đích sau: Đầu tư xây dựng công trình khu văn phòng điều hành sản xuất khối Bắc mỏ Than Đông Trảng Bạch - Xí nghiệp Than Uông Bí;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản bảo đảm công trình khu văn phòng điều hành sản xuất khối Bắc mỏ Than Đông Trảng Bạch - Xí nghiệp Than Uông Bí của Công ty Cổ phần xi măng và Xây dựng Quảng Ninh theo Hợp đồng bảo đảm số 238.11.601.49750.ĐB ngày 03/10/2011.
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014: 3.888.891.920 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014: 777.777.020 đồng.

## 4. Vay Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải Chi nhánh Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 0042/09/BC ngày 08/06/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 96 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 49.846.125.320 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Đầu tư dự án cầu cảng Khu công nghiệp Cái Lân - Thành phố Hạ Long - tỉnh Quảng Ninh;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ nhà cửa vật kiến trúc dây chuyền máy móc, thiết bị, theo Danh mục tài sản thế chấp số 01-09/XM-MSB/DMTS ngày 02/06/2009.
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014: 6.886.625.320 đồng.
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014: 5.000.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 0108/10/QN ngày 08/09/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Hàng Hải chi nhánh Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 18.516.454.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Đầu tư mua phần thiết bị chế tạo trong nước và chi phí lắp đặt thuộc dự án mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II Công đoạn nghiền và xuất xi măng;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ toàn sản hình thành từ vốn vay và toàn bộ tài sản gắn liền trên đất tại số nhà 288 phường Quang Trung - Uông Bí - tỉnh Quảng Ninh;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014: 6.673.115.340 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014: 2.020.979.300 đồng.

#### 5. Vay Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hạ Long Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng số 388/09/HĐTD ngày 15/12/2009 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Hạ Long Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 14.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Cải tạo nân công suất khai thác đá sản xuất vật liệu xây dựng mỏ đá thuộc phường Hà Phong, thành phố Hạ Long, tỉnh Quảng Ninh;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có bảo đảm bằng tài sản;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014: 512.166.641 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014: 512.166.641 đồng.

#### 6. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Chi nhánh Quảng Ninh

Công ty có các khoản vay với Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương chi nhánh Quảng Ninh trong khoản thời gian từ năm 2009 đến 2012 tại thời điểm 30/06/2014 còn số dư: có 02 Hợp đồng vay với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 84 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 48.500.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán các khoản chi phí hợp lý hợp lệ thuộc dự án Đầu tư mở rộng nhà máy Xi măng Lam Thạch II (Công đoạn sản xuất Clinker) và dự án Đầu tư dây chuyền nghiền sàng đá số 3 - Mỏ đá vôi Phương Nam;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và Hợp đồng bảo đảm số 01/2009/DA/TC/NTQN-XM ngày 06/05/2009;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014: 22.632.256.627 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014: 4.080.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng số 01/2013/ĐTDA/NTQN - NR ngày 05/04/2013 giữa Công ty Cổ phần Núi Rùa và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại Thương Chi nhánh Quảng Ninh và được sửa đổi theo phụ lục số 01 ngày 09/01/2014, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Giá trị khoản vay: 9.000.000.000 đồng
- + Mục đích vay: Thanh toán các chi phí hợp lý, hợp lệ và hợp pháp thuộc Dự án " Đầu tư xây dựng công trình khai thác mỏ đá vôi Phương Nam, Xã Phương Nam, Uông Bí, Quảng Ninh"
- + Thời hạn vay: 84 tháng
- + Lãi suất: Thả nổi
- + Hình thức đảm bảo tiền vay: Cho vay có đảm bảo bằng tài sản
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014: 7.088.997.214 đồng.
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014: 308.000.000 đồng.

#### 7. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu

Hợp đồng tín dụng trung, dài hạn số 06.10/HỆTD/DH-PN/PGB-XM ngày 17/06/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Xăng dầu với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 96 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.230.000 USD;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị công nghệ, vật tư và dịch vụ kỹ thuật công đoạn nghiền và sản xuất xi măng Dự án đầu tư mở rộng nhà máy xi măng Lam Thạch II.;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Theo Hợp đồng thế chấp tài sản hình thành trong tương lai số 01.06.10/HỆTC/PCBQN-XM ngày 17/06/2010 và Hợp đồng thế chấp tài sản số 02.06.10/HỆTC/PCBQN-XM ngày 12/08/2010;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014: 927.338,4 USD (Tương đương 19.696.667.616 đồng) và 23.496.685.590 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014: 109.112 USD (Tương đương 2.317.538.880 đồng) và 2.764.315.646 đồng.

#### 8. Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/2010/HĐ ngày 10/01/2010 và phụ hợp đồng tín dụng dài hạn ngày 19/03/2010, giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: Từ năm 2010 đến ngày 20/12/2014;
- + Thời gian ân hạn của Hợp đồng số 01/2010/HĐ ngày 10/01/2010 từ năm 2010 đến 20/12/2014 và thời gia ân hạn của phụ lục Hợp đồng từ năm 2010 đến 15/03/2015;
- + Tổng giá trị khoản vay: 8.900.000 USD và 6.650.000 EUR;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền nhập khẩu thiết bị và thiết bị sản xuất trong nước và một phần giá trị xây lắp của Dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II.;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Tài sản hình thành từ vốn vay và quyền góp vốn của cổ đông, quyền thụ hưởng các Hợp đồng bảo hiểm, quyền khai thác tài nguyên các mỏ nguyên liệu theo Hợp đồng thế chấp;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014: 8.900.000 USD (Tương đương 189.036.000.000 đồng) và 6.650.000 EUR (Tương đương 191.746.100.000 đồng);
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014: 376.190,48 USD (Tương đương 7.990.285.795 đồng) và 261.904,76 EUR (tương đương 7.551.761.850 đồng).

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 01/490581/2007 ngày 12/09/2007 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 102 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn gốc là 18 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Tổng giá trị khoản vay: 240.000.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Thanh toán tiền thiết bị nhập khẩu và thiết bị sản xuất trong nước và một phần giá trị xây lắp của dự án đầu tư mở rộng Nhà máy xi măng Lam Thạch II.;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp toàn bộ dây chuyền 2 thuộc Nhà máy xi măng Lam Thạch II và quyền góp vốn của cổ đông, quyền thụ hưởng các hợp đồng bảo hiểm, quyền khai thác tài nguyên các mỏ nguyên liệu;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014: 109.646.085.270 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014: 11.040.000.000 đồng.

Hợp đồng tín dụng dài hạn số 03/2013 ngày 12/08/2013 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Đầu tư và Phát triển chi nhánh Tây Nam Quảng Ninh, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
- + Tổng giá trị khoản vay: 43.049.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;

15 - C  
TY  
H HUU  
IEM TC  
ASC  
IEM

- + Mục đích vay: Đầu tư cải tạo nâng cấp dây chuyền 1 Nhà máy xi măng Lam Thạch II;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01/2013/HĐ số đăng ký 490581;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014: 39.145.046.836 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014: 3.000.000.000 đồng.

#### 9. Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chi nhánh Hà Nội

Hợp đồng tín dụng trung dài hạn số NHN.DN.01151110 ngày 15/11/2010 giữa Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh và Ngân hàng Thương mại Cổ phần Á Châu chi nhánh Hà Nội, với các điều khoản chi tiết sau:

- + Thời hạn vay: 60 tháng;
- + Tổng giá trị khoản vay: 3.650.000.000 đồng;
- + Lãi suất cho vay: thả nổi điều chỉnh theo thông báo lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
- + Mục đích vay: Đầu tư thiết bị sản xuất xi măng bao đường thủy;
- + Các hình thức đảm bảo tiền vay: Thế chấp tài sản hình thành trong tương lai theo Hợp đồng thế chấp số 01151110 ngày 15/11/2010;
- + Dư nợ gốc vay tại thời điểm 30/06/2014: 1.824.993.904 đồng;
- + Nợ gốc đến hạn trả 6 tháng cuối năm 2014: 456.251.524 đồng.

#### 10. Vay cá nhân

Công ty có các khoản vay các cá nhân tại văn phòng Công ty, số dư tại ngày 30/06/2014 số còn dư: 26.139.294.240 đồng, thời hạn vay 18 tháng, lãi suất vay thả nổi theo lãi suất của Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Chi nhánh Quảng Ninh.

Các hợp đồng vay vốn cá nhân tại Xi nghiệp Than Uông Bí mục đích sản xuất kinh doanh, thời hạn vay 18 tháng với lãi suất là 12%/năm. Số dư nợ gốc 15.200.000.000 đồng.

Các hợp đồng vay cá nhân tại Công ty Cổ phần Đầu tư và Xây dựng Uông Bí có số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2014 là: 5.028.566.000 đồng, lãi suất vay từ 12%/năm đến 13,5%/năm, thời hạn vay từ 12 tháng đến 15 tháng.

Các hợp đồng vay cá nhân tại Công ty Cổ phần Thương Mại Sông Sinh có số dư gốc vay tại thời điểm 30/06/2014 là: 342.309.949 đồng, thời hạn 84 tháng, lãi suất 10%/năm.

Thông tin chi tiết liên quan đến các khoản nợ thuê tài chính:

Thời hạn	6 tháng đầu năm 2014			6 tháng đầu năm 2013		
	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc	Tổng khoản thanh toán tiền thuê tài chính	Trả tiền lãi thuê	Trả nợ gốc
	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND	1 triệu VND
Dưới 1 năm	-	-	-	-	-	-
Từ 1-5 năm	218.552	37.443	181.109	499.993	108.765	391.228
Trên 5 năm	-	-	-	-	-	-
	<u>218.552</u>	<u>37.443</u>	<u>181.109</u>	<u>499.993</u>	<u>108.765</u>	<u>391.228</u>

#### 19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a) Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Xem chi tiết Phụ lục 2.

b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/06/2014	Tỷ lệ	01/01/2014	Tỷ lệ
	VND	%	VND	%
Tổng Công ty Đầu tư và Kinh doanh vốn Nhà nước (SCIC)	32.802.010.000	17,78	32.802.010.000	17,78
Vốn góp của các đối tượng khác	151.029.080.000	81,85	151.029.080.000	81,85
Cổ phiếu quỹ	680.000.000	0,37	680.000.000	0,37
	<u>184.511.090.000</u>	<u>100,00</u>	<u>184.511.090.000</u>	<u>100,00</u>

c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	184.511.090.000	184.511.090.000
- Vốn góp đầu năm	-	-
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	184.511.090.000	184.511.090.000
- Vốn góp cuối kỳ	-	-
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	2.389.804.170	3.676.621.800
- Cổ tức, lợi nhuận chia trên lợi nhuận kỳ trước	-	-

d) Cổ phiếu

	30/06/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	18.451.109	18.451.109
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	18.451.109	18.451.109
- Cổ phiếu phổ thông	18.451.109	18.451.109
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	68.000	68.000
- Cổ phiếu phổ thông	68.000	68.000
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	18.383.109	18.383.109
- Cổ phiếu phổ thông	18.383.109	18.383.109
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND / cổ phiếu		

e) Các quỹ của Công ty

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	3.298.281.554	3.298.281.554
Quỹ dự phòng tài chính	6.814.988.524	6.814.988.524

	6 tháng đầu năm	6 tháng đầu năm
	2014	2013
	VND	VND
<b>20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ</b>		
Doanh thu thuần bán hàng hóa, thành phẩm	682.969.436.370	687.279.395.966
Doanh thu thuần hợp đồng xây dựng	27.849.691.977	23.553.949.689
	<b>710.819.128.347</b>	<b>710.833.345.655</b>
<b>21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN</b>		
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm	604.610.896.049	580.600.418.645
Giá vốn của hợp đồng xây dựng	24.147.476.337	27.216.131.294
	<b>628.758.372.386</b>	<b>607.816.549.939</b>
<b>22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	114.544.759	2.525.010.003
Cổ tức, lợi nhuận được chia	544.298.000	286.518.147
Doanh thu hoạt động tài chính khác	502.517.228	1.324.251.006
	<b>1.161.359.987</b>	<b>4.135.779.156</b>
<b>23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH</b>		
Lãi tiền vay	43.817.517.516	43.808.789.173
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ	29.589.426	76.683.523
Lỗ chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối kỳ	1.745.217.334	3.823.551.508
Chi phí tài chính khác	351.238.540	311.143.682
	<b>45.943.562.816</b>	<b>48.020.167.886</b>
<b>24 . CHI PHÍ BÁN HÀNG</b>		
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	343.228.817	853.615.217
Chi phí nhân công	898.993.024	1.493.138.653
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.900.179.589	5.531.531.570
Chi phí khác bằng tiền	130.302.808	371.318.181
	<b>5.272.704.238</b>	<b>8.249.603.621</b>

**25 . CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	1.650.312.370	1.925.242.453
Chi phí nhân công	15.244.961.418	25.887.459.762
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.574.295.036	2.176.268.921
Thuế, phí, lệ phí	11.361.111	82.164.200
Chi phí dịch vụ mua ngoài	689.791.985	676.867.926
Chi phí khác bằng tiền	9.016.818.775	18.650.130.507
	<b><u>28.187.540.695</u></b>	<b><u>49.398.133.769</u></b>

**26 . THU NHẬP KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Thu nhập từ tiền điện nước	5.441.078.944	2.224.698.292
Thu nhập từ xuất bán vật tư, phế liệu	3.170.515.543	2.694.749.831
Thu nhập từ tiền thanh lý tài sản	1.150.363.636	5.339.500.000
Thu nhập khác	2.236.235.613	1.046.227.138
	<b><u>11.998.193.736</u></b>	<b><u>11.305.175.261</u></b>

**27 . CHI PHÍ KHÁC**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí tiền điện nước	5.394.141.881	2.194.804.187
Giá trị của vật tư xuất bán	847.218.100	1.857.508.175
Giá trị còn lại của TS thanh lý	325.469.565	1.153.282.447
Chi phí không hoàn thành hợp đồng	3.903.604.626	-
Chi phí khác	631.773.439	1.279.288.430
	<b><u>11.102.207.611</u></b>	<b><u>6.484.883.239</u></b>

**28 . THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP**

**28.1 Thuế Thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

	6 tháng đầu năm 2014 VND	6 tháng đầu năm 2013 VND
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty mẹ	1.130.077.426	1.369.093.102
Chi phí Thuế TNDN hiện hành công ty con	202.848.594	189.516.260
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<b><u>1.332.926.020</u></b>	<b><u>1.558.609.362</u></b>



**28.2 Thuế thu nhập hoãn lại**

	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Chi phí thuế thu nhập hoãn lại tính vào Báo cáo kết quả kinh</b>		
Chênh lệch tạm thời phải chịu thuế	-	-
Hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại	(90.531.250)	-
Chênh lệch tạm thời được khấu trừ	446.851.715	-
Lỗi tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng	-	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	-	-
	<u>356.320.465</u>	<u>-</u>

**29 . LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU**

Việc tính toán lãi cơ bản trên cổ phiếu có thể phân phối cho các cổ đông sở hữu cổ phần phổ thông của Công ty được thực hiện dựa trên các số liệu sau:

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Lợi nhuận thuần sau thuế của cổ đông Công ty mẹ	3.358.932.032	4.269.373.277
Các khoản điều chỉnh:	(667.718.234)	(843.709.212)
- Lợi nhuận sau thuế của đối tác liên doanh	(667.718.234)	(843.709.212)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông Công ty mẹ	2.691.213.798	3.425.664.065
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	18.383.109	18.383.109
<b>Lãi cơ bản trên cổ phiếu</b>	<u>146</u>	<u>186</u>

**30 . CHI PHÍ SẢN XUẤT THEO YẾU TỐ**

	6 tháng đầu năm 2014	6 tháng đầu năm 2013
	VND	VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	244.617.046.993	287.165.467.301
Chi phí nhân công	68.127.602.070	92.620.628.438
Chi phí khấu hao TSCĐ	45.114.096.678	41.574.115.278
Chi phí dịch vụ mua ngoài	178.154.862.743	143.039.525.255
Chi phí khác bằng tiền	126.205.008.835	101.064.551.057
	<u>662.218.617.319</u>	<u>665.464.287.329</u>

**31 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH**

**Các loại công cụ tài chính của Công ty**

	Giá trị sổ kế toán			
	30/06/2014		01/01/2014	
	Giá gốc 1000 VND	Dự phòng 1000 VND	Giá gốc 1000 VND	Dự phòng 1000 VND
<b>Tài sản tài chính</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.281.980		32.013.064	
Phải thu khách hàng, phải thu khác	469.855.876	-	477.428.724	-
	<u>504.137.855</u>	<u>-</u>	<u>509.441.788</u>	<u>-</u>

	Giá trị sổ kế toán	
	30/06/2014	01/01/2014
	VND	VND
<b>Nợ phải trả tài chính</b>		
Vay và nợ	1.396.873.880.147	1.446.011.927.670
Phải trả người bán, phải trả khác	435.004.882.127	434.867.041.759
Chi phí phải trả	5.733.050.940	2.139.607.305
	<u>1.837.611.813.214</u>	<u>1.883.018.576.734</u>

Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính chưa được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày kết thúc niên độ kế toán do Thông tư 210/2009/TT-BTC và các quy định hiện hành yêu cầu trình bày Báo cáo tài chính và thuyết minh thông tin đối với công cụ tài chính nhưng không đưa ra các hướng dẫn tương đương cho việc đánh giá và ghi nhận giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính, ngoại trừ các khoản trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi và dự phòng giảm giá các khoản đầu tư chứng khoán đã được nêu chi tiết tại các Thuyết minh liên quan.

**Quản lý rủi ro tài chính**

Rủi ro tài chính của Công ty bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản. Công ty đã xây dựng hệ thống kiểm soát nhằm đảm bảo sự cân bằng ở mức hợp lý giữa chi phí rủi ro phát sinh và chi phí quản lý rủi ro. Ban Giám đốc Công ty có trách nhiệm theo dõi quy trình quản lý rủi ro để đảm bảo sự cân bằng hợp lý giữa rủi ro và kiểm soát rủi ro.

**Rủi ro thị trường**

Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự thay đổi về tỷ giá hối đoái và lãi suất.

**Rủi ro về tỷ giá hối đoái:**

Công ty chịu rủi ro về tỷ giá do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ khi các khoản vay, doanh thu và chi phí của Công ty được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ khác với đồng Việt Nam.

**Rủi ro về lãi suất:**

Công ty chịu rủi ro về lãi suất do giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường khi Công ty có phát sinh các khoản tiền gửi có hoặc không có kỳ hạn, các khoản vay và nợ chịu lãi suất thả nổi. Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty.

**Rủi ro tín dụng**

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho Công ty. Công ty có các rủi ro tín dụng từ hoạt động sản xuất kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (bao gồm tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác)

	Từ 1 năm trở xuống 1000 VND	Trên 1 năm đến 5 năm 1000 VND	Trên 5 năm 1000 VND	Cộng 1000 VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	34.281.980	-	-	34.281.980
Phải thu khách hàng, phải thu khác	469.855.876	-	-	469.855.876
	<u>504.137.855</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>504.137.855</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Tiền và các khoản tương đương tiền	32.013.064	-	-	32.013.064
Phải thu khách hàng, phải thu khác	477.428.724	-	-	477.428.724
	<u>509.441.788</u>	<u>-</u>	<u>-</u>	<u>509.441.788</u>

**Rủi ro thanh khoản**

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn khác nhau.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng (trên cơ sở dòng tiền của các khoản gốc) như sau:

	Từ 1 năm trở xuống 1000 VND	Trên 1 năm đến 5 năm 1000 VND	Trên 5 năm 1000 VND	Cộng 1000 VND
<b>Tại ngày 30/06/2014</b>				
Vay và nợ	664.767.852	732.106.028	-	1.396.873.880
Phải trả người bán, phải trả khác	344.429.155	90.575.727	-	435.004.882
Chi phí phải trả	5.733.051	-	-	5.733.051
	<u>1.014.930.058</u>	<u>822.681.755</u>	<u>-</u>	<u>1.837.611.813</u>
<b>Tại ngày 01/01/2014</b>				
Vay và nợ	710.533.090	680.827.166	54.651.672	1.446.011.928
Phải trả người bán, phải trả khác	235.885.626	198.981.416	-	434.867.042
Chi phí phải trả	2.139.607	-	-	2.139.607
	<u>948.558.322</u>	<u>879.808.582</u>	<u>54.651.672</u>	<u>1.883.018.576</u>

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền từ hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

32 . THÔNG TIN KHÁC

Theo giấy phép số 2622/GP-BTNMT ngày 23/12/2013 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, Công ty đã được cấp giấy phép khai thác mỏ than Đông Trảng Bạch tại phường Phương Đông, thành phố Uông Bí, tỉnh Quảng Ninh với tổng diện tích khai thác là 41,08 ha, mức sâu khai thác đến mức - 150 m, trữ lượng địa chất là 1.877.264 tấn than, trữ lượng khai thác 1.165.815 tấn than, công suất khai thác 70.000 tấn/năm. Thời hạn được phép khai thác là 18 năm kể từ ngày ký giấy phép (23/12/2013) trong đó bao gồm thời gian xây dựng mỏ là 1,5 năm

33 . NHỮNG SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Căn cứ theo Quyết định số 41/QĐ-HĐQT ngày 01/08/2014 của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh, Công ty đã thành lập Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng An Khang trên cơ sở chuyển đổi Xi nghiệp Xây dựng Hạ Long. Công ty Cổ phần Xi măng và Xây dựng Quảng Ninh góp 40% trên tổng vốn điều lệ là 5 tỷ đồng, số còn lại được huy động từ các cổ đông khác.

Ngoài ra, không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày kết thúc kỳ kế toán đòi hỏi phải được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính này.

34 . BÁO CÁO BỘ PHẬN

Theo lĩnh vực kinh doanh:

Xem chi tiết phụ lục 3 kèm theo

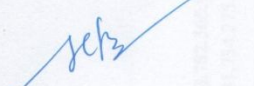
Theo khu vực địa lý:

Trong kỳ, doanh thu của Công ty phát sinh chủ yếu ở Miền Bắc nên công ty không lập báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

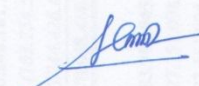
35 . SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh trên Bảng Cân đối kế toán hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC kiểm toán. Số liệu so sánh trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các thuyết minh tương ứng là số liệu của Báo cáo tài chính đã được Công ty TNHH Hãng Kiểm toán AASC soát xét cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2013 đến ngày 30/06/2013.

Người lập biểu

  
Bùi Thị Quế Hương

Kế toán trưởng

  
Đặng Thu Hương

Hạ Long, ngày 22 tháng 08 năm 2014

Tổng Giám đốc

  
Định Đức Hiền

LIÊN HIỆP  
HÀNG KIỂM TOÁN  
TP. HÀ NỘI  
MSDN: 0101002000

**Phụ lục 1 : TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
<b>Nguyên giá</b>						
Số dư đầu năm	753.782.365.986	630.710.498.184	10.009.062.296	3.892.828.239	10.830.353.442	1.409.225.108.147
Số tăng trong kỳ	31.734.275.817	31.785.059.521	-	128.500.000	45.000.000	63.692.835.338
- Mua trong kỳ	-	657.500.000	-	128.500.000	45.000.000	831.000.000
- Mua lại TSCĐ thuê TC	-	2.023.636.363	-	-	-	2.023.636.363
- Đầu tư XDCB hoàn thành	31.734.275.817	22.359.496.523	-	-	-	54.093.772.340
- Phân loại lại	-	6.744.426.635	-	-	-	6.744.426.635
Số giảm trong kỳ	(6.848.181.144)	(3.341.902.095)	(95.238.095)	(118.739.563)	-	(10.404.060.897)
- Thanh lý, nhượng bán	(103.754.509)	(3.341.902.095)	(95.238.095)	(118.739.563)	-	(3.659.634.262)
- Phân loại lại	(6.744.426.635)	-	-	-	-	(6.744.426.635)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>778.668.460.659</b>	<b>659.153.655.610</b>	<b>9.913.824.201</b>	<b>3.902.588.676</b>	<b>10.875.353.442</b>	<b>1.462.513.882.588</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>						
Số dư đầu năm	283.982.045.596	344.005.339.960	7.377.860.458	3.635.996.395	4.073.136.335	643.074.378.744
Số tăng trong kỳ	27.151.098.282	18.870.296.661	513.344.144	72.114.786	700.363.102	47.307.216.975
- Khấu hao trong kỳ	27.151.098.282	16.846.660.298	513.344.144	72.114.786	700.363.102	45.283.580.612
- Mua lại TS thuê tài chính	-	2.023.636.363	-	-	-	2.023.636.363
Số giảm trong kỳ	(103.754.509)	(3.021.194.411)	(90.476.214)	(118.739.563)	-	(3.334.164.697)
- Thanh lý nhượng bán	(103.754.509)	(3.021.194.411)	(90.476.214)	(118.739.563)	-	(3.334.164.697)
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>311.029.389.369</b>	<b>359.854.442.210</b>	<b>7.800.728.388</b>	<b>3.589.371.618</b>	<b>4.773.499.437</b>	<b>687.047.431.022</b>
<b>Giá trị còn lại</b>						
Tại ngày đầu năm	469.800.320.390	286.705.158.224	2.631.201.838	256.831.844	6.757.217.107	766.150.729.403
Tại ngày cuối kỳ	467.639.071.290	299.299.213.400	2.113.095.813	313.217.058	6.101.854.005	775.466.451.566

- Giá trị còn lại cuối năm của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 769.051.380.503 đồng  
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết còn sử dụng: 177.715.827.267 đồng

Phụ lục 2 : BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

	Vốn đầu tư của CSH VND	Thặng dư vốn cổ phần VND	Cổ phiếu quỹ VND	Chênh lệch tỷ giá hối đoái VND	Quỹ đầu tư phát triển VND	Quỹ dự phòng tài chính VND	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối VND	Nguồn vốn đầu tư XD/CB VND	Cộng VND
Số dư đầu năm trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	3.974.106.023	11.589.891.650	8.058.972.405	680.178.000	209.838.237.594
Lãi trong kỳ trước	-	-	-	-	-	-	4.269.373.277	-	4.269.373.277
Tăng khác	-	-	-	967.043.819	-	-	42.362.292	-	1.009.406.111
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	-	-	-	(4.078.290.961)	-	(4.078.290.961)
Giảm khác	-	-	-	(967.043.819)	-	-	(326.856.040)	-	(1.293.899.859)
Số dư cuối kỳ trước	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	3.974.106.023	11.589.891.650	7.965.560.973	680.178.000	209.744.826.162
Số dư đầu năm nay	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	3.298.281.554	6.814.988.524	8.469.470.959	-	204.117.830.553
Lãi trong kỳ này	-	-	-	-	-	-	3.358.932.032	-	3.358.932.032
Tăng khác	-	-	-	2.376.967.334	-	-	-	-	2.376.967.334
Phân phối lợi nhuận (1)	-	-	-	-	-	-	(2.398.952.200)	-	(2.398.952.200)
Giảm khác	-	-	-	(2.376.967.334)	-	-	-	-	(2.376.967.334)
Số dư cuối kỳ này	184.511.090.000	2.918.390.480	(1.894.390.964)	-	3.298.281.554	6.814.988.524	9.429.450.791	-	205.077.810.385

**Ghi chú**

(1) Bao gồm:

- Chi trả 1,3% cổ tức 2012 cho cổ đông theo Nghị Quyết 10/NQ - HĐQT ngày 18/02/2014
- Quỹ khen thưởng từ phân phối lợi nhuận của Công ty Cổ phần Sông Sinh

2.389.804.170 đồng  
9.148.030 đồng

Phụ lục 3 : Báo cáo bộ phận chính yếu – Theo lĩnh vực kinh doanh

	Sản xuất xi măng	Xây dựng	Sản gọt, bóc xúc, vận chuyển	Sản xuất than	Sản xuất đá	Khác	Tổng cộng toàn doanh nghiệp
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
1. Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	299.966.519.568	13.072.952.407	128.935.178.616	104.209.336.249	25.598.112.515	139.037.028.992	710.819.128.347
2. Giá vốn	261.456.877.237	9.370.736.767	120.185.040.649	83.358.589.336	20.771.111.379	133.616.017.018	628.758.372.386
3. Chi phí tài chính - doanh thu tài chính	30.241.998.781	894.215.161	1.501.900.844	2.695.148.255	1.182.034.921	8.266.904.867	44.782.202.829
4. Chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp	14.224.679.685	2.725.470.787	521.435.323	10.202.022.253	2.043.799.714	3.742.837.171	33.460.244.933
<b>Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh</b>	<b>(5.957.036.135)</b>	<b>82.529.692</b>	<b>6.726.801.800</b>	<b>7.953.576.405</b>	<b>1.601.166.501</b>	<b>(6.588.730.064)</b>	<b>3.818.308.199</b>
5. Tổng chi phí mua TSCĐ							60.148.809.369
6. Tài sản bộ phận							2.178.782.095.186
7. Tài sản không phân bổ							-
<b>Tổng tài sản</b>							<b>2.178.782.095.186</b>
9. Nợ phải trả của các bộ phận							1.958.994.937.740
10. Nợ phải trả không phân bổ							-
<b>Tổng nợ phải trả</b>							<b>1.958.994.937.740</b>

